

Phú Thọ, ngày 26 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO **Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2022**

Kinh tế - xã hội từ đầu năm 2022 đến nay cả nước nói chung, tỉnh Phú Thọ nói riêng diễn ra trong bối cảnh tình hình địa chính trị trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, xung đột giữa Nga và Ukraine đã tạo ra cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu dẫn đến sự bất ổn về nguồn cung năng lượng, chuỗi cung ứng và lạm phát tăng cao, tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh và mọi mặt đời sống của nhân dân.

Tuy nhiên với việc dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát tốt, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội trở lại trạng thái bình thường; cùng với sự quyết liệt, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh mà kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2022 trên địa bàn cơ bản phát triển ổn định và đạt được kết quả quan trọng ở nhiều lĩnh vực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tình hình cụ thể như sau:

1. Tín dụng, ngân hàng¹

Các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng cấp trên về thực hiện lãi suất. Mặt bằng lãi suất huy động ổn định, 3,0-5,6%/năm (kỳ hạn 1 đến dưới 6 tháng); 4,0%-6,4%/năm (kỳ hạn 6 tháng đến dưới 12 tháng); 4,0%-6,7%/năm (kỳ hạn trên 12 tháng đến dưới 18 tháng); 4,8%- 6,7%/năm kỳ hạn trên 18 tháng. Hiện nay lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên từ 3,0-5%/năm, lãi suất cho vay đối tượng SXKD phổ biến từ 6,0-10,5%/năm; lãi suất cho vay tiêu dùng từ 9,0-11,5%/năm.

Tổng nguồn vốn huy động đạt 75.061 tỷ đồng, tăng 668 tỷ đồng (tăng 0,9%) so với quý trước và tăng 4.345 tỷ đồng (tăng 6,1%) so với cuối năm 2021. Trong đó: Tiền gửi VNĐ đạt 73.790 tỷ đồng, tăng 588 tỷ đồng (tăng 0,8%) so với quý trước và tăng 4.583 tỷ đồng (tăng 6,6%) so với cuối năm 2021; tiền gửi

¹ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Thọ.

ngoại tệ 1.271 tỷ đồng, tăng 80 tỷ đồng (*tăng 6,7%*) so với quý trước và giảm 238 tỷ đồng (*giảm 15,8%*) so với cuối năm 2021.

Dư nợ cho vay trên địa bàn đạt 90.803 tỷ đồng, tăng 1.249 tỷ đồng (*tăng 1,4%*) so với quý trước và tăng 9.111 tỷ đồng (*tăng 11,1%*) so với cuối năm 2021. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn 54.442 tỷ đồng, tăng 411 tỷ đồng (*tăng 0,8%*) so với quý trước và tăng 6.510 tỷ đồng (*tăng 13,6%*) so với cuối năm 2021; trung, dài hạn 36.361 tỷ đồng, tăng 838 tỷ đồng (*tăng 2,4%*) so với quý trước và tăng 2.601 tỷ đồng (*tăng 7,7%*) so với cuối năm 2021.

Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) của hệ thống Ngân hàng đạt 412 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,45%/tổng dư nợ toàn địa bàn, nợ xấu nằm trong tầm kiểm soát của các Chi nhánh ngân hàng, Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ số giá

Từ đầu năm đến nay, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh chịu tác động lớn từ sự bất ổn các mặt hàng xăng, dầu²; giá cả nguyên, vật liệu đầu vào tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân, khiến CPI bình quân 9 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh tăng 3,14% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2022 tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 4,11% so với tháng 12 năm trước (*sau 9 tháng*), tăng 4,86% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

CPI tháng này tăng so với tháng trước chủ yếu do các nhóm: Giáo dục tăng 2,17%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,82%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,56%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,40%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,39%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,37%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,31%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%;... Riêng nhóm Bưu chính viễn thông tương đương cùng kỳ.

CPI những tháng gần đây so với tháng trước được kiềm chế tốt chủ yếu nhờ giá các mặt hàng xăng, dầu, nhiên liệu liên tiếp điều chỉnh giảm (*tháng 9/2022 so với tháng trước nhóm hàng giao thông giảm 1,98%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,71%*)

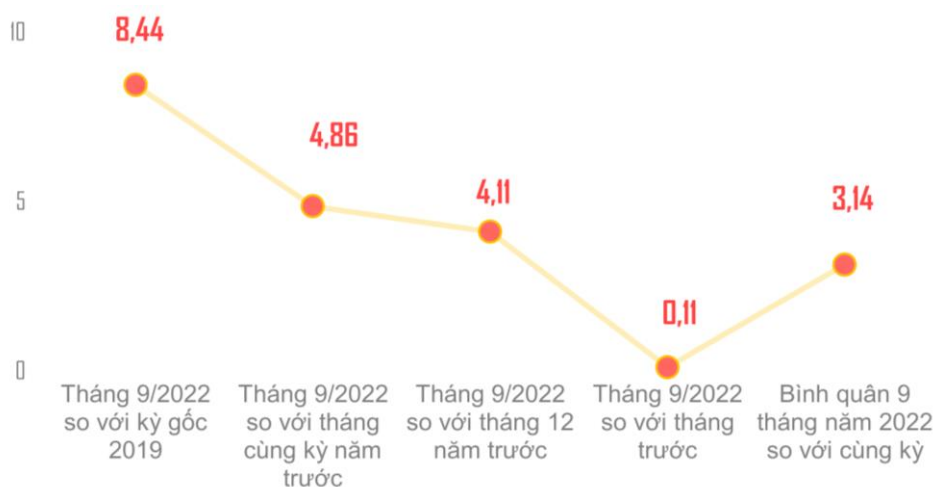
² Tính từ đầu năm đến nay, giá xăng dầu trong nước đã trải qua 24 lần điều chỉnh, trong đó có 13 lần tăng, 10 lần giảm và một lần giữ nguyên.

Bình quân quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước, CPI tăng 4,62%, trong đó: Giao thông tăng 10,09%; đồ uống và thuốc lá tăng 8,83%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,24%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,02%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,61%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,06%; giáo dục tăng 1,59%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,58%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,19%;...

Sau 9 tháng, CPI bình quân tăng 3,14% so với cùng kỳ, trong đó tăng mạnh nhất là các nhóm: Giao thông tăng 14,88%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,46%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,26%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,36%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,32%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,27%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,73%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,06%; giáo dục tăng 1,02%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,45%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 1,26%.

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



3. Đầu tư và Xây dựng

Hoạt động đầu tư 9 tháng năm 2022 đối mặt với nhiều khó khăn khi chịu tác động trực tiếp của giá các loại mặt hàng vật liệu xây dựng có thời điểm tăng cao. Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và tập trung đẩy nhanh các hạng mục công trình mà tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vẫn đạt khá, tăng 10,6% so với cùng kỳ.

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Quý III, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 10.309,3 tỷ đồng, tăng 11,3% so với quý trước và tăng 12,4% so với quý cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 6.600,7 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.863,7 tỷ đồng, tăng 16,2%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 1.844,9 tỷ đồng, giảm 0,5% so với cùng kỳ (*riêng nguồn vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 934,7 tỷ đồng, tăng 3,6% so với quý cùng*);...

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý III/2022 (Tỷ đồng)	Quý III/2022 so với Quý II/2022 (%)	Quý III- 2022 so với Quý III/2021 (%)
Tổng số	10.309,3	111,3	112,4
<i>Chia ra:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.844,9	107,9	99,5
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.600,7	113,4	115,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.863,7	107,5	116,2

Ước tính 9 tháng năm 2022, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành đạt 26.865,3 tỷ đồng, đạt 70,7% kế hoạch năm, tăng 10,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 16.594,3 tỷ đồng, chiếm 61,8% tổng vốn, tăng 11,7%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 5.281,5 tỷ đồng, chiếm 19,6% tổng vốn, tăng 5,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 4.989,4 tỷ đồng, chiếm 18,6% tổng vốn, tăng 12,2%;...

Trong vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2022, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.778,0 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.792,0 tỷ đồng, tăng 4,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 716,2 tỷ đồng, tăng 0,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 269,8 tỷ đồng, giảm 0,3%;...

Một số công trình thuộc nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý có giá trị đầu tư đạt khá trong 9 tháng năm 2022 gồm: Dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL.32C

tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 628,5 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 120,3 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 65,9 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 43,0 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 38,6 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (*giai đoạn 2021-2024*) ước đạt 34,3 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ tại thành phố Việt Trì ước đạt 31,6 tỷ đồng; công trình đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 27,0 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km11+910 tuyến đê tả Sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 25,6 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê Ngòi Me, Ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (*giai đoạn 1*) ước đạt 25,3 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 20,3 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa ước đạt 20,2 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì ước đạt 17,7 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đê đông nam thuộc thành phố Việt Trì ước đạt 13,3 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba thủy nông đến QL32C, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê ước đạt 13,3 tỷ đồng; dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê ước đạt 10,9 tỷ đồng; dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê ước đạt 10,2 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả Sông Thao kết hợp đường giao thông đoạn km64-km80 từ thị xã Phú Thọ đến cầu Phong Châu ước đạt 8,3 tỷ đồng; dự án xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản bền vững xã Văn Lung (*giai đoạn 1*) ước đạt 8,0 tỷ đồng; xây dựng hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 10, xã Lam Sơn, huyện Tam Nông ước đạt 7,5 tỷ đồng;...

b) Xây dựng

Hoạt động xây lắp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đạt khá, theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất, có 36,5% doanh nghiệp được khảo sát trả lời kết quả sản xuất kinh doanh quý III/2022 thuận lợi hơn so với quý trước.

Giá trị xây lắp quý III/2022 tăng 10,1% so với quý trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở công trình nhà ở và công trình kỹ thuật dân dụng. Sau 9 tháng, xây lắp tăng trưởng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó

giá trị xây lắp nhà ở tăng 1,6%; giá trị xây lắp nhà không đê ở giảm 4,0%; giá trị xây lắp công trình kỹ thuật dân dụng tăng 31,3%;...

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn về chi phí nguyên vật liệu, chi phí logistics, nhân công, ... Tuy nhiên, nhờ nỗ lực đẩy mạnh sản xuất nhằm tăng doanh số, tạo việc làm cho công nhân, tập trung giữ khách hàng truyền thống, mở rộng hợp tác trong và ngoài nước mà về cơ bản sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp vẫn đạt được kết quả khả quan, đóng vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Tính đến ngày 15/9/2022, toàn tỉnh có 688 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 9.449,5 tỷ đồng, tăng 25,1% về số doanh nghiệp và tăng 66,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 13,7 tỷ đồng, tăng 33,4% cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 402 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 58,4% tổng số, tăng 25,2% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 137 doanh nghiệp, chiếm 19,9% tổng số, tăng 37,0%; công ty cổ phần có 148 doanh nghiệp, chiếm 21,5% tổng số, tăng 17,5%; doanh nghiệp tư nhân có 1 doanh nghiệp, bằng 33,3% cùng kỳ;...

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	9 tháng năm 2022 (tính đến 15/9)	Cơ cấu (%)	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	688		125,1
	Công ty cổ phần	148	21,5	117,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	137	19,9	137,0
	Công ty TNHH một thành viên	402	58,4	125,2
	Doanh nghiệp tư nhân	1	0,1	33,3
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	9.449,5		166,8

³ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	9 tháng năm 2022 (tính đến 15/9)	Cơ cấu (%)	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
	Công ty cổ phần	5.030,4	53,2	168,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	1.538,7	16,3	137,1
	Công ty TNHH một thành viên	2.880,0	30,5	186,4
	Doanh nghiệp tư nhân	0,3	0,003	8,6
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	264		126,9
	Công ty cổ phần	61	23,1	127,1
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	76	28,8	120,6
	Công ty TNHH một thành viên	113	42,8	128,4
	Doanh nghiệp tư nhân	14	5,3	155,6
4	Doanh nghiệp đã giải thể	50		96,2
	Công ty cổ phần	13	26,0	185,7
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	10	20,0	111,1
	Công ty TNHH một thành viên	23	46,0	67,6
	Doanh nghiệp tư nhân	4	8,0	200,0
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động	383		125,2
	Công ty cổ phần	78	20,4	118,2
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	122	31,9	140,2
	Công ty TNHH một thành viên	169	44,1	122,5
	Doanh nghiệp tư nhân	14	3,7	93,3

Toàn tỉnh có 264 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 26,9% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 189 doanh nghiệp, tăng 25,2%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 383 doanh nghiệp, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 291 công ty

trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 76,0%*), 78 công ty cổ phần (*chiếm 20,4%*), 14 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 50 doanh nghiệp (*giảm 2 doanh nghiệp so với cùng kỳ*), trong đó có 33 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 66,0%*), 13 công ty cổ phần và 4 doanh nghiệp tư nhân.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý III năm 2022 cho thấy: Có 30,85% doanh nghiệp trả lời tình hình sản xuất kinh doanh quý tốt lên; 29,79% số doanh nghiệp có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên và 39,36% doanh nghiệp tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn quý II/2022 (*có 75% DN nhà nước; 33,33% DN ngoài nhà nước và 45,45% DN FDI sản xuất khó khăn hơn*). Dự báo quý IV năm 2022 khả quan hơn so với quý III/2022 khi có 38,30% số doanh nghiệp trả lời tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn so với quý III/2022 (*khu vực DN nhà nước có 50,00%; khu vực DN ngoài nhà nước có 35,09% và khu vực DN FDI có 42,42% đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh tốt hơn*); 27,66% DN dự báo sẽ gặp khó khăn hơn.

Về đơn đặt hàng: Quý III/2022 so với quý II/2022, có 57,77% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (*23,33% DN đánh giá tăng và 34,44% DN đánh giá giữ ổn định*); 42,22% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2022, 73,03% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 26,97% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý III/2022 so với quý II/2022, có 60,71% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (*23,21% tăng và 37,5% giữ nguyên*); 39,29% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2022, có 77,19% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (*24,56% tăng và 52,63% giảm*); có 22,81% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về sử dụng lao động: Quý III/2022 so với quý II/2022: có 77,66% doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động giữ ổn định và tăng lên (*61,7% giữ ổn định; 15,96% tăng*), có 22,34% doanh nghiệp đánh giá giảm quy mô lao động. Xu hướng quý IV/2022 so với quý III/2022, có 86,17% số doanh nghiệp dự kiến số lao động tăng và giữ ổn định (*13,83% tăng; 72,34% ổn định*); có 13,83% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về khối lượng sản xuất: có 59,58% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất trong quý III/2022 tăng và giữ ổn định so với quý II/2022 (35,11% tăng và 24,47% giữ ổn định); 40,43% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý IV so với quý III/2022, có 70,21% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (32,98% tăng và 37,23% giữ ổn định); có 29,79% doanh nghiệp dự báo giảm.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Mặc dù chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi giá các loại vật tư đầu vào nhất là giá thức ăn chăn nuôi tăng, lao động trong nông thôn tiếp tục giảm,... Nhưng nhờ việc đã cơ bản khống chế được dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh mà sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn đạt được những kết quả tích cực; năng suất cả năm các loại cây trồng đạt khá, có xu hướng tăng so với cùng kỳ; hoạt động chăn nuôi ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, chăn nuôi lợn phục hồi cả về số con hiện có và sản phẩm xuất chuồng; sản xuất lâm nghiệp và thủy sản được đảm bảo.

5.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu vụ mùa 2022

	Vụ mùa 2022			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa	23.463,7	53,58	125.715,8	97,4	100,3	97,7
Ngô	4.574,1	48,51	22.190,9	99,3	99,5	98,8
Rau xanh các loại	4.587,2	160,53	73.637,1	106,1	99,8	105,9

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm ước đạt 108,1 nghìn ha, tăng 0,1% (+145,9 ha) so với cùng kỳ; trong đó diện tích lúa ước đạt 59,3 nghìn ha, giảm 1,5% (-881,6 ha) so với cùng kỳ. Diện tích lúa giảm chủ yếu ở vụ Mùa (-621,8 ha) do chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc chuyển sang trồng cây hàng năm khác có giá trị kinh tế cao hơn, thậm chí bỏ đất không gieo cấy; bên cạnh đó do tâm lý, kinh nghiệm của bà con nông dân đối với lúa Mùa cho năng suất thấp, chi phí sản xuất cao nên có nơi người dân bỏ vụ không gieo cấy, thêm

vào đó sản lượng lúa vụ Chiêm xuân được mùa nên đã góp phần đảm bảo đầy đủ nhu cầu đời sống.

Diện tích ngô cả năm ước đạt 17,4 nghìn ha, tăng 2,5% (+423,5 ha); sản xuất ước đạt 5,7 nghìn ha, tăng 1,8% (+103,3 ha); khoai lang ước đạt 778,0 ha, giảm 17,1% (-160,9 ha); rau các loại ước đạt 15,4 nghìn ha, tăng 1,7% (+249,7 ha);... Diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại có xu hướng tăng do nhu cầu tiêu dùng thị trường tăng, sản phẩm đa dạng dễ tiêu thụ, giá cả ổn định. Diện tích gieo trồng đỗ tương ước đạt 57,3 ha, giảm 35,2% (-31,1 ha); lạc ước đạt 2.981,5 ha, giảm 9,7% (-320,4 ha); mía ước đạt 94,6 ha, giảm 39,5% (-61,7 ha); vừng đạt 46,2 ha,... Diện tích cây chè 9 tháng năm 2022 ước đạt 15,3 nghìn ha giảm 3,0% (-469,9 ha), nguyên nhân do trong kỳ người dân tập trung trồng cải tạo vườn chè, thay thế giống chè mới cho năng suất cao.

Năng suất lúa toàn tỉnh cả năm 2022 ước đạt 58,02 tạ/ha, giảm 0,9% (-0,54 tạ/ha) so với cùng kỳ; trong đó lúa vụ Chiêm Xuân đạt 60,92 tạ/ha, giảm 1,71% so với cùng vụ năm trước. Nguyên nhân là do đầu vụ Đông Xuân, thời tiết âm u, sương mù làm cho cây lúa sinh trưởng chậm.

Năng suất ngô cả năm toàn tỉnh ước đạt 49,09 tạ/ha, tăng 0,2% (+0,09 tạ/ha); trong đó năng suất Ngô vụ Mùa toàn tỉnh ước đạt 48,51 tạ/ha, giảm 0,6% (-0,27 tạ/ha) với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng khác cơ bản ổn định, có xu hướng tăng so với cùng kỳ, trong đó: Năng suất khoai lang cả năm ước đạt 71,71 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,45 tạ/ha); năng suất sản cả năm ước đạt 156,55 tạ/ha, tăng 0,8% (+1,22 tạ/ha); năng suất rau xanh vụ Mùa ước đạt 160,53 tạ/ha, giảm 0,2% (-0,37 tạ/ha), năng suất rau xanh các loại cả năm ước đạt 163,56 tạ/ha, tăng 1,3% (+2,16 tạ/ha); năng suất đỗ đậu các loại vụ Mùa ước đạt 12,43 tạ/ha, tăng 1,4% (+0,18 tạ/ha), năng suất đỗ đậu các loại cả năm ước đạt 13,53 tạ/ha, tăng 4,0% (+0,52 tạ/ha).

Tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh cả năm 2022 ước đạt 429,3 nghìn tấn, giảm 1,4% (-6,1 nghìn tấn) so với cùng kỳ; trong đó: Sản lượng thóc ước đạt 343,9 nghìn tấn, giảm 2,4% (-8,3 nghìn tấn); sản lượng ngô ước đạt 85,4 nghìn tấn, tăng 2,7% (+2,2 nghìn tấn);... Sản lượng các loại cây trồng khác đạt khá, có xu hướng tăng nhiều ở cây rau, trong đó sản lượng rau xanh các loại ước đạt 251,0 nghìn tấn, tăng 3,0% (+7,3 nghìn tấn); sản lượng đậu các loại đạt 775,4 tấn; sản lượng khoai lang ước đạt 5,6 nghìn tấn; sản lượng sản xuất ước đạt 89,1 nghìn tấn; sản lượng lạc ước đạt 6,8 nghìn tấn; sản lượng đỗ tương ước đạt 108,7 tấn; sản lượng mía ước đạt 5,4 nghìn tấn.

Chín tháng năm 2022, sản lượng chè búp tươi ước đạt 154,4 nghìn tấn, tăng 0,6% (+991,9 tấn) so với cùng kỳ; sản lượng một số loại cây ăn quả tăng so cùng kỳ do thời tiết thuận lợi như: Xoài ước đạt 4,4 nghìn tấn, tăng 1,1% (+49,2 tấn); sản lượng bưởi 9,8 nghìn tấn, tăng 12,3% (+1,1 nghìn tấn);...

b) Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển, chăn nuôi lợn phục hồi mạnh cả về tổng đàn lẫn sản lượng xuất chuồng; không xuất hiện dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; giá các sản phẩm thịt hơi nhiều thời điểm cao, người chăn nuôi có lãi nên tâm lý đàn ổn định, tích cực tái đàn trở lại.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính đạt trên 54,1 nghìn con, giảm 2,1% (-1,16 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính đạt gần 100 nghìn con, giảm 1,2% (-1,24 nghìn con); tổng đàn đại gia súc giảm do nhu cầu sức kéo trong sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm nên số lượng trâu, bò nuôi chủ yếu lấy thịt phục vụ đời sống. Tổng đàn lợn ước tính 729,6 nghìn con, tăng 7,0% (+47,7 nghìn con); tổng đàn gà ước tính đạt 13,9 triệu con, giảm 1,4% (-201,3 nghìn con);...

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 150,0 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 3,6 nghìn tấn, tăng 1,7%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 5,9 nghìn tấn, tăng 2,1%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 103,1 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 36,1 nghìn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thịt gà ước đạt 30,6 nghìn tấn, tăng 3,9%.

Tổng sản lượng trứng gia cầm các loại ước đạt 379,0 triệu quả, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Riêng sản lượng trứng gà ước đạt 313,9 triệu quả, tăng 2,6%.

5.2. Lâm nghiệp

Hoạt động trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh được triển khai đảm bảo kế hoạch đề ra; xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đang có triển vọng khả quan đã góp phần thúc đẩy khai thác và tiêu thụ gỗ trên địa bàn tỉnh.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 9 tháng năm 2022 ước đạt 9,1 nghìn ha, giảm 0,6% (-54,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ

các loại khai thác toàn tỉnh ước đạt 592,4 nghìn m³, tăng 4,2% (+23,8 nghìn m³); sản lượng củi các loại khai thác đạt 66,1 nghìn ste, tăng 10,6% (+6,3 nghìn ste).

Tính đến hết tháng 9, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 3 vụ cháy rừng, làm cháy 1,04 ha rừng; xảy ra 36 vụ chặt phá rừng, tổng diện tích rừng đã bị chặt phá khoảng 4,3 ha.

5.3. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định, nhất là hình thức nuôi thủy sản lồng, bè; nhiều cơ sở đã chú trọng đưa một số giống cá cho sản lượng thu hoạch cao vào nuôi trồng, ...

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 11,2 nghìn ha, giảm 47,6 ha so với cùng kỳ năm trước; toàn tỉnh hiện có 1.664 lồng nuôi thủy sản;... Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác 9 tháng năm 2022 ước đạt 31,3 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 29,2 nghìn tấn, tăng 3,9%;...

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2022 phục hồi mạnh mẽ, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 10,72% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng 11,04% là nhân tố chính góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp.

IIP tháng 9 năm 2022 tăng 10,48% so với tháng trước (trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,01%). So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 8,58%, tăng chủ yếu ở công nghiệp chế biến, chế tạo (8,82%), trong đó: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện gấp hơn 2 lần; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 50,11%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 31,58%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,74%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 23,31%; sản xuất thiết bị điện tăng 20,97%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,48%; dệt tăng 14,48%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,43%; sản xuất trang phục tăng 10,71%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,66%;...

So với quý trước, chỉ số sản xuất công nghiệp quý III/2022 tăng 10,98% (trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,46%),... So với quý cùng kỳ, sản xuất công nghiệp quý III tăng 8,35% nhờ sự tăng trưởng của các ngành cấp II công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất xe có động cơ gấp hơn 2 lần; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế),

sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu têt bện tăng 58,60%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 34,17%; sản xuất đồ uống tăng 33,63%; sản xuất thiết bị điện tăng 28,57%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,96%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 19,74%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,38%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 11,23%; dệt tăng 8,02%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,99%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 2,74%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 0,14%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

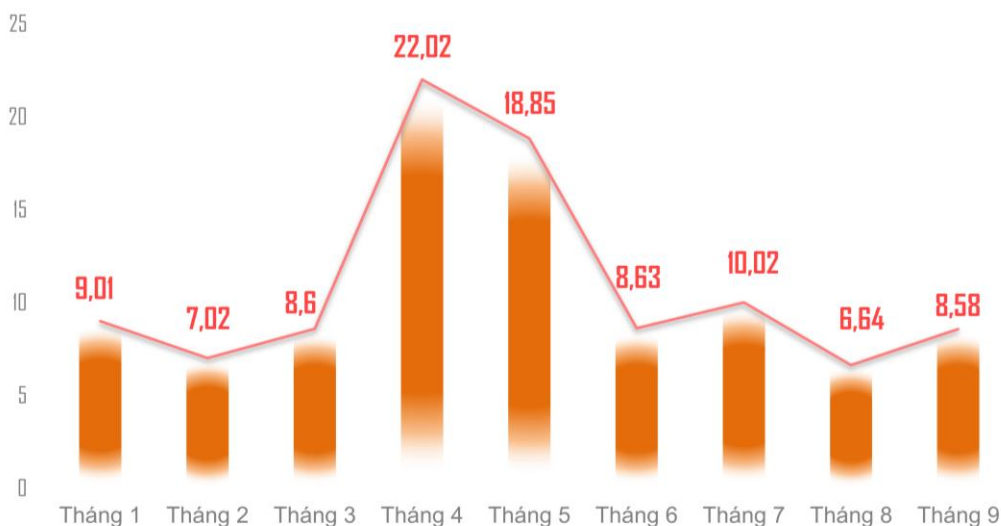
Ngành	Quý III/2022 so với (%)	
	Quý II/2022	Quý III/2021
Toàn ngành	110,98	108,35
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,31	100,14
Sản xuất đồ uống	91,63	133,63
Dệt	98,20	108,02
Sản xuất trang phục	103,78	97,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,92	119,38
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,67	119,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	69,00	102,74
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,45	94,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,09	121,96
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	128,06	106,99

IIP 9 tháng năm 2022 chung toàn ngành tăng 10,72% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 16,17%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,04%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,60%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 25,75%.

Trong các ngành sản xuất công nghiệp cấp II, những ngành có IIP 9 tháng 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Sản xuất xe có động cơ tăng 51,5%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 21,56%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,35%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 19,84%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 19,57%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,37%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 6,55%; dệt tăng 5,4%; sản xuất đồ uống tăng 3,52%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,19%;... Ngược lại một số ngành sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu như: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 54,81%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 12,80%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 8,87%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 7,97%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 3,20%; sản xuất trang phục giảm 2,58%;...

So với cùng kỳ, IIP tăng mạnh ở tháng 4 (*tăng 22,02%*) và tháng 5 (*tăng 18,85%*) do cùng thời gian này năm 2021 dịch Covid-19 đang bùng phát mạnh trên địa bàn tỉnh, sang đến năm nay hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo đã được phục hồi, tập trung đẩy mạnh sản xuất trong điều kiện kinh tế - xã hội trở lại gần như bình thường.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 9 tháng năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: Gạch lát tăng 35,7%; mỳ chính tăng 23,6%; giấy và bìa các loại tăng 13,4%; dung lượng ắc quy tăng 12,4%; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác tăng

9,8%; giày thể thao tăng 6,5%; vải thành phẩm tăng 6,1%; bia hơi, bia đóng lon tăng 4,5%; sợi toàn bộ tăng 4,0%; nước máy tăng 0,2%; phân supe photphat (P_2O_5) tăng 0,04%;...

Dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, các hoạt động kinh tế - xã hội được phục hồi giúp cho chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo 9 tháng năm 2022 tăng mạnh ở mức 69,73% so với cùng kỳ. Trong đó, các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 72,72%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 21,15%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,63%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,20%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 6,56%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,72%; sản xuất đồ uống tăng 1,49%;... Tuy nhiên, còn có một số ngành gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ dẫn đến chỉ số giảm như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 92,56%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 25,94%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 25,74%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 15,03%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 13,21%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,67%; dệt giảm 4,54%; sản xuất trang phục giảm 4,33%;...

Khâu tiêu thụ đã được các doanh nghiệp thực hiện tốt góp phần hạn chế được lượng tồn kho đáng kể, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo thời điểm tháng 9/2022 giảm 30,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 57,09%; sản xuất đồ uống giảm 52,83%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 50,65%; sản xuất trang phục giảm 41,92%; dệt giảm 39,02%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 28,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 28,01%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 11,63%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp bình quân 9 tháng năm 2022 giảm 4,35% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,42% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 23,06%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,77%. Sau 9 tháng, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 6,36% so với cùng kỳ năm trước; chế biến, chế tạo giảm 4,29%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,19%;...

Số lao động ngành chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2022 giảm do đơn hàng sản xuất giảm, tập trung chủ yếu ở các ngành: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 54,39%; sản xuất kim loại giảm 50,9%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 31,26%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 16,67%; sản xuất thiết bị điện giảm 7,35%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 6,13%; sản xuất trang phục giảm 5,76%; sản xuất đồ uống giảm 4,06%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 3,99%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 3,17%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 2,98%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,05%; dệt giảm 1,69%;... Ngược lại, các ngành có số lao động tăng, thúc đẩy sản xuất góp phần giải quyết việc làm cho lao động cũng như đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 33,73%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 15,15%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 14,59%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,07%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,74%; sản xuất xe có động cơ tăng 4,08%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 0,62%;...

7. Thương mại, dịch vụ

Tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, hoạt động văn hóa - xã hội trở lại hoạt động bình thường. Một số sự kiện lớn như Lễ hội Đền Hùng được tổ chức sau 2 năm bị ảnh hưởng, Sea Games 31, Quốc Khánh 2/9, các hoạt động quảng bá du lịch⁴ đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, vận tải, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh phục hồi mạnh so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2022 tăng 16,3% so với cùng kỳ (chưa loại trừ yếu tố giá).

a) Bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2022 ước đạt 3.800,3 tỷ đồng, tăng 23,6% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.133,3 tỷ đồng, chiếm 82,4% tổng mức, tăng 16,8%;... Sau 9 tháng,

⁴ Hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng và thành phố Hồ chí Minh năm 2022; tư vấn hỗ trợ văn hoá du lịch cộng đồng tại xóm Dù, xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn; giới thiệu, quảng bá về các chương trình du lịch, điểm đến du lịch Phú Thọ tại Chợ trung tâm thành phố Việt Trì; thiết kế và thực hiện khai trương Khu quảng bá, giới thiệu và liên kết tiêu thụ sản phẩm OCOP gắn với du lịch tỉnh Phú Thọ năm 2022; Tuần Du lịch Thanh Thủy- Mùa Thu năm 2022.

tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 31.971,9 tỷ đồng, tăng 16,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 26.900,7 tỷ đồng, chiếm 84,1% tổng mức, tăng 12,7%;... doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.504,1 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, tăng 62,0%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 2.567,1 tỷ đồng, chiếm 8,0% tổng mức, tăng 23,0%;...

Hoạt động bán lẻ là nhân tố chính trong tăng trưởng tổng mức, so với tháng cùng kỳ các nhóm mặt hàng có doanh thu tăng tập trung ở: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm đá quý tăng 91,9%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 90,6%; lương thực, thực phẩm tăng 24,4%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 23,2%; hàng hoá khác tăng 22,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 14,4%; xăng, dầu các loại tăng 13,3%; hàng may mặc tăng 11,6%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 8,0%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 6,4%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 1,6%;... Tính chung 9 tháng, doanh thu ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) gấp hơn 2,1 lần; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 65,2%; lương thực, thực phẩm tăng 18,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,9%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 16,6%; hàng hoá khác tăng 16,5%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 14,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,2%; hàng may mặc tăng 12,5%; xăng, dầu các loại tăng 11,6%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 11,3%; riêng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) giảm 6,8% so với cùng kỳ.

Với việc dịch bệnh được kiểm soát tốt, hoạt động của các cơ sở trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ khác phục hồi mạnh mẽ, cụ thể: Doanh thu dịch vụ ăn uống 9 tháng năm 2022 ước đạt 2.259,6 tỷ đồng, tăng 62,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 244,5 tỷ đồng, tăng 61,4%; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 91,2 tỷ đồng, gấp 24,8 lần cùng kỳ;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Ước thực hiện 9 tháng năm	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	244.510,5	161,4
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	1.253.827,0	154,3

	Ước thực hiện 9 tháng năm	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	636.523,0	161,0
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	2.259.557,1	162,1
3. Dịch vụ du lịch lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	91.182,6	2.483,5

b) Xuất, nhập khẩu⁵

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2022 ước đạt 1.105,4 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.139,1 triệu USD, tăng 5,2%. Tính chung 9 tháng, xuất khẩu ước đạt 9.000,5 triệu USD, tăng 59,7% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 8.931 triệu USD, tăng 56,4%.

Xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2022

	Ước thực hiện tháng 9/2022		Ước thực hiện 9 tháng năm 2022	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.105,4	105,2	9.000,5	159,7
Nhập khẩu	1.139,1	105,2	8.931,0	156,4

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh ổn định và có xu hướng tăng trưởng cao so với cùng kỳ, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân nhất là trong các dịp kỷ niệm hay sự kiện lớn như: Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Lễ hội Đền Hùng, đợt nghỉ Lễ 30/4 và 1/5, kỳ nghỉ lễ mừng 2/9, SEA Games 31, kỷ niệm 60 năm thành lập Thành phố Việt Trì,...

⁵ Nguồn: Chi cục Hải quan tỉnh Phú Thọ.

Tổng doanh thu vận tải tháng 9/2022 ước đạt 519,5 tỷ đồng, tăng 28,5% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 404,5 tỷ đồng, tăng 24,5%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 64,3 tỷ đồng, tăng 54,2%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 50,2 tỷ đồng, tăng 35,0%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyên ước đạt 4,1 triệu tấn, tăng 18,8% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 445,0 triệu tấn.km, tăng 20,2%. Sản lượng hành khách vận chuyên ước đạt 1,4 triệu hành khách, tăng 52,7% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 85,2 triệu hành khách.km, tăng 56,6%.

Tính chung 9 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyên ước đạt 34,4 triệu tấn, tăng 10,0%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 3.762,8 triệu tấn.km, tăng 11,0%. Sản lượng hành khách vận chuyên ước đạt 12,1 triệu hành khách, tăng 14,6%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 740,4 triệu hành khách.km, tăng 16,4%.

8. Một số vấn đề xã hội

a) Lao động, việc làm⁶

Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh đạt 703,1 nghìn người chiếm 98,5% lực lượng lao động và chiếm 46,4% dân số trên toàn tỉnh. Số lao động có việc làm tăng thêm đạt 14.652 người bằng 91,6% kế hoạch năm, tăng 17,5% so với cùng kỳ; đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt 1.741 người bằng 87,1% kế hoạch năm, tăng 58,7%.

Cho vay 220 dự án từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, đã tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 256 lao động, doanh số cho vay đạt 15.853 triệu đồng, dư nợ đến ngày 30/8/2022 ước đạt 70.631 triệu đồng. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đạt mức 2,94%.

Ngành chức năng tăng cường kết nối thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả các sàn giao dịch việc làm với số lượng và hình thức tổ chức đa dạng, phong phú hơn. Đã tư vấn cho 34.445/40.000 lượt người (đạt 86,1% kế hoạch năm); giới thiệu việc làm trong nước 813/900 người (đạt 90,3% kế hoạch năm); giới thiệu lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 87/100 người (đạt 87% kế hoạch năm). Tổ chức sàn giao dịch việc làm 21/20

⁶ Nguồn: Sở LĐT&XH.

phiên (*đạt 105% kế hoạch năm*). Tổ chức hội nghị tư vấn tại các xã, phường, thị trấn 17/18 hội nghị (*đạt 94,4% kế hoạch năm*).

b) Đời sống dân cư

Thu nhập, việc làm của người lao động tiếp tục chịu tác động mạnh của dịch bệnh và những khó khăn chung của nền kinh tế. Thu nhập bình quân của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động ước đạt trên 7,1 triệu đồng/người/tháng.

Công tác an sinh xã hội, chăm lo Tết cho người nghèo, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm, hỗ trợ kịp thời. Trong dịp Tết, các ngành, các cấp trong tỉnh đã tổ chức hỗ trợ, tặng 110.785 suất quà với tổng trị giá 41.237 triệu đồng. Trong đó: quà của Trung ương 29.674 suất, trị giá 9.310 triệu đồng; quà của tỉnh 7.474 suất, trị giá 4.044 triệu đồng; quà của huyện 10.697 suất, trị giá 5.180 triệu đồng; quà của xã, phường, thị trấn 23.236 suất, trị giá 4.780 triệu đồng; quà của các đơn vị, tổ chức cá nhân khác 39.704 suất, trị giá 17.924 triệu đồng⁷.

Tính đến hết ngày 08/9/2022, trên địa bàn tỉnh có 7.450 lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, số lao động có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) hàng tháng đạt 6.461 người, 55 người đề nghị chuyển hưởng BHTN, 221 người tạm dừng hưởng BHTN, 4.438 người chấm dứt hưởng BHTN, tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 91,3 tỷ đồng; 36.285 lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, 127 người được hỗ trợ học nghề với số tiền chi hỗ trợ học nghề là 769,5 triệu đồng⁸;...

Công tác chi trả, giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội được kịp thời, đã góp phần đảm bảo đời sống cho một bộ phận dân cư trên địa bàn tỉnh. Từ 01/01/2022 đến 31/8/2022 đã cấp phát trên 618 nghìn thẻ Bảo hiểm y tế, trong đó cấp miễn phí chủ yếu dành cho trẻ em dưới 6 tuổi (*158,2 nghìn thẻ*); người dân tộc thiểu số (*116,9 nghìn thẻ*) và người sống tại vùng đặc biệt khó khăn (*17,1 nghìn thẻ*)⁹,...

Tính đến hết tháng 8 năm 2022, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 27,9 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 1.153,4 tỷ đồng. Trong đó, đối tượng vay là hộ nghèo 222,4 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo 217,4 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn

⁷ Nguồn: Sở LĐTB&XH.

⁸ Trung tâm Dịch vụ việc làm- Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

⁹ Bảo hiểm xã hội tỉnh.

97,2 tỷ đồng. Quỹ “Vì người nghèo” các cấp tỉnh Phú Thọ đã chi hỗ trợ giúp 374 hộ nghèo, hộ gia đình đặc biệt khó khăn, gia đình chính sách xây dựng mới, sửa chữa nhà ở với tổng số tiền 10,2 tỷ đồng¹⁰.

Thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động được hỗ trợ tiền thuê nhà theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, toàn tỉnh đã thẩm định, phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng hưởng chính sách tại 85 doanh nghiệp với 3.822 người lao động, kinh phí 5.794 triệu đồng (*đạt 78,11% tổng kinh phí dự kiến*). Đến ngày 31/8/2022 toàn tỉnh đã hoàn thành 100% việc giải ngân, thực hiện chế độ chính sách cho người lao động, trong đó: Hỗ trợ 3.525 lao động đang làm việc với tổng số tiền 5.197 triệu đồng (*đạt 72,8% kinh phí dự kiến*); hỗ trợ 297 lao động quay trở lại thị trường lao động với tổng số tiền 597 triệu đồng (*đạt 213,9% kinh phí dự kiến*).

c) Giáo dục - đào tạo¹¹

Ngành Giáo dục chủ động xây dựng các phương án dạy và học nhằm thích ứng với diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19; chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên; tính đến hết tháng 8 năm 2022 toàn tỉnh có 88,4% trường học đạt chuẩn quốc gia (*79,29% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; 98,18% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia; 91,6% trường THCS đạt chuẩn quốc gia; 75,5 trường THPT đạt chuẩn quốc gia*).

Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia tỉnh Phú Thọ có 50 học sinh đoạt giải trong đó có 1 giải Nhất, 9 giải Nhì, 24 giải Ba, 16 giải khuyến khích. Kỳ thi Olympic Toán học sinh viên, học sinh toàn quốc năm 2022, tỉnh Phú Thọ có 11 học sinh đạt giải (*trong đó: 4 giải Nhất, 2 giải Nhì, 1 giải Ba và 0 giải Khuyến khích*), các học sinh dự thi đều là học sinh lớp 10, 11, 12 chuyên Toán của trường THPT Chuyên Hùng Vương.

Tỉnh Phú Thọ vinh dự có 01 học sinh tham dự và đã xuất sắc giành được huy chương Đồng kỳ thi Olympic Sinh học quốc tế năm 2022 (*học sinh trường THPT Chuyên Hùng Vương*). Đây là năm thứ tư liên tiếp Phú Thọ có học sinh tham gia và đoạt giải kỳ thi Olympic quốc tế (*huy chương Đồng của năm 2019, giải Khuyến khích của năm 2020, huy chương Bạc và huy chương Đồng năm 2021, huy chương Đồng năm 2022*).

¹⁰ Mặt trận Tổ quốc tỉnh.

¹¹ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT năm 2022 của tỉnh Phú Thọ trước phúc khảo đạt 99,71% (*không tính thí sinh tự do*), tăng 0,23% so với năm 2021, điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT đạt 6,722 điểm, đứng thứ 8/63 tỉnh, thành phố, tăng 2 bậc so với năm 2021; số học sinh có tổng điểm thi theo khối thi (A, A1, B, C, D) từ 27 điểm trở lên có 524 thí sinh; số bài thi đạt điểm 10 có 324 bài (*xếp thứ 3/63 tỉnh, thành*).

d) Tình hình y tế¹²

Từ đầu tháng 9 đến nay dịch Covid-19 đang có xu hướng gia tăng trở lại trên địa bàn tỉnh, số ca mắc có thời điểm lên đến trên 100 ca/ngày. Toàn tỉnh hiện còn 993 bệnh nhân đang được điều trị tại nhà, nơi cư trú (*660 bệnh nhân không triệu chứng và 333 bệnh nhân có triệu chứng nhẹ*).

Tính đến 18h, ngày 22/9/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã ghi nhận 326.831 ca mắc Covid-19, có 325.856 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 992.793 (99,9%) người từ 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi, 220.206 (98,5%) người đã tiêm mũi bổ sung, 696.099 (86,7%) người đã tiêm mũi nhắc lại (*mũi 3*), 175.021 (68,9%) người đã tiêm mũi nhắc lại lần 2 (*mũi 4*); 134.467 (100%) trẻ em từ 12-17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin, 80.477 (61,2%) trẻ đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (*mũi 3*); 154.440 (78,1%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin, 99.548 (50,3%) trẻ được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Tháng 8/2022, trên địa bàn tỉnh xuất hiện 19 ca mắc sốt xuất huyết (*tăng 11 ca so với tháng trước*), 2 ca mắc tay - chân - miệng (*giảm 9 ca so với tháng trước*), 5 trường hợp mắc sốt phát ban nghi Sởi (*tương đương với tháng trước*),... Ngành Y tế đã tăng cường tuyên truyền cung cấp thông tin về dịch bệnh và cách phòng, tránh cho người dân; giám sát chặt chẽ tình hình, diễn biến của dịch, không để dịch bệnh lan rộng;...

Tính đến hết tháng 8/2022, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 5.518 cơ sở, kết quả có 92,3% cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm. Riêng trong tháng 8 đã kiểm tra 375 cơ sở, trong đó có 96,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm.

e) Văn hóa, thể thao và du lịch¹³

Ngành chức năng đã tổ chức thành công các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc và phục vụ các nhiệm vụ chính trị như: Tuyên truyền kết quả Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

¹² Nguồn: Sở Y tế.

¹³ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022; Giỗ Tổ Hùng Vương năm Nhâm Dần 2022; SEA Games 31; 60 năm Ngày Bác Hồ về thăm tỉnh Phú Thọ; đẩy mạnh sáng tác các tác phẩm về Bác;... Thiết kế 25 bộ maket, biên soạn 48 mẫu băng zôn; 90 mẫu tranh, xây dựng 2 chương trình mới; 85 buổi tuyên truyền bề rộng, 436 buổi tuyên truyền phát thanh trên địa bàn 13 huyện, thị, thành.

Trong kỳ, đã tổ chức 52 buổi biểu diễn miền núi vùng sâu, vùng xa, 31 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị. Phối hợp với các đơn vị tổ chức tốt Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước và các giải thể thao cấp tỉnh¹⁴.

Thể thao thành tích cao tiếp tục nhận được chú trọng đầu tư, ngành chức năng đã phối hợp với Ban tổ chức SEA Games 31, các đơn vị liên quan hoàn thiện cơ sở vật chất, đăng cai tổ chức thành công một bảng và một trận Bán kết môn Bóng đá nam SEA Games 31 tại Phú Thọ. Đã đăng cai tổ chức trận đấu giao hữu quốc tế giữa đội U20 Việt Nam và U20 Palestines; tổ chức trận thi đấu giữa FC Phú Thọ gặp FC Đắk Lắk tại giải hạng Nhất quốc gia 2022.

Tiếp tục duy trì đào tạo tập trung 208 vận động viên (VĐV), trong đó: 17 VĐV đội tuyển tỉnh, 191 VĐV đội tuyển trẻ. Tham gia thi đấu 24 giải thể thao toàn quốc, giành được 83 huy chương các loại, trong đó: 17HCV, 15HCB và 51HCD; có 13 lượt VĐV được tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu 5 giải thể thao quốc tế, giành được 12 huy chương (8 HCV, 2 HCB và 2 HCD). Đặc biệt, có 2 VĐV tham gia thi đấu SEA Games 31 tại Việt Nam, giành được 2 huy chương (1 HCV và 1 HCB); số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia trong 9 tháng năm 2022 là 42 VĐV.

Hoạt động du lịch được quan tâm, trong kỳ tỉnh Phú Thọ Tham gia 7 sự kiện quảng bá, xúc tiến du lịch Phú Thọ và phối hợp tổ chức triển khai các hoạt động hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây bắc mở rộng và thành phố Hồ chí Minh năm 2022; tổ chức Trại sáng tác ảnh đẹp Du lịch Phú Thọ năm 2022 tại huyện Thanh Thủy và huyện Tân Sơn; tổ chức tuần du lịch Thanh Thủy - Mùa thu năm 2022; tuyên truyền, quảng bá Hát Xoan trong hoạt động du lịch, phục vụ Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2022; trưng bày hoạt động văn hoá du lịch cộng đồng tại xóm Dù, xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn.

¹⁴ Giải bóng đá học sinh Tiểu học và Trung học cơ sở toàn quốc Cúp Milo năm 2022 Khu vực I tại Phú Thọ; Hội thao Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh năm 2022; giải “Cây vọt trẻ” tỉnh Phú Thọ; giải bơi, điền kinh học sinh phổ thông tỉnh Phú Thọ năm học 2022; Hội thao Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh lần thứ V, năm 2022. Tham gia thi đấu Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XII xuất sắc giành 7 huy chương các loại, xếp thứ 6/17 tỉnh/thành tham dự Hội thi. Hoàn thành đại hội TDTT cấp huyện, tổ chức xong 4/11 môn thể thao của Đại hội TDTT tỉnh Phú Thọ lần thứ IX năm 2022.

f) Tai nạn giao thông¹⁵

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, quý III năm 2022 (từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/9/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 16 người chết và 12 người bị thương (riêng từ ngày 15/8/2022 đến ngày 14/9/2022 xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ và va chạm giao thông đường bộ, làm 7 người chết, 1 người bị thương).

Tính chung 9 tháng (từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/9/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông đường bộ (tăng 7 vụ so với cùng kỳ năm 2021) và 9 vụ va chạm giao thông đường bộ (giảm 5 vụ), làm 39 người chết (tăng 10 người) và 25 người bị thương (tăng 6 người). Riêng trong 9 ngày nghỉ Tết Nguyên đán 2022 (từ ngày 10/02/2022-16/02/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ tai nạn giao thông đường bộ (giảm 2 vụ so với cùng kỳ năm trước) làm 2 người chết và 1 người bị thương.

Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/9/2022 lực lượng cảnh sát giao thông công an tỉnh đã kiểm tra, lập biên bản xử lý 47.667 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 54,3 tỷ đồng (riêng từ ngày 15/8/2022 đến ngày 14/9/2022 xử lý 7.108 trường hợp, xử phạt trên 10,9 tỷ đồng);...

g) Tình hình thiên tai

Tháng 9 năm 2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 03 vụ thiên tai do mưa lớn tại các huyện: Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Tân Sơn, Phù Ninh. Thiên tai đã làm 59 ngôi nhà bị hư hỏng; 190,7 ha lúa, 50,6 ha ngô, 44,2 ha hoa màu bị thiệt hại; 40 điểm giao thông bị sạt lở, 13 cột điện hạ thế bị gãy đổ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 16,1 tỷ đồng.

Sau 9 tháng, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 11 vụ thiên tai làm 1 người chết; 1 người bị thương; 212 ngôi nhà bị hư hỏng; 1.489,3 ha lúa, 161,6 ha ngô, 248,3 ha hoa màu bị thiệt hại; 14 cột điện hạ thế bị gãy, đổ; 349 lồng cá bị hư hỏng, cuốn trôi;... Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 65,2 tỷ đồng.

h) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/8/2022 đến 16/9/2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 3 vụ cháy (thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh), làm 2 người bị thương, thiệt hại ước tính 170 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày ngày 16/9/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy, làm 2 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1,4 tỷ đồng.

¹⁵ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 17/8/2022 đến ngày 16/9/2022, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 78 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.005,9 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/9/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 384 vụ vi phạm môi trường (*tăng 90 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 7.224,4 triệu đồng (*giảm 516,1 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh tỉnh Phú Thọ./.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa chiêm xuân	36.074,2	35.814,4	99,3
Lúa mùa	24.085,5	23.463,7	97,4
Các loại cây khác			
Ngô	16.965,5	17.389,2	102,5
Khoai lang	938,9	778,0	82,9
Sắn/Khoai mì	5.590,3	5.693,7	101,8
Mía	156,3	94,6	60,5
Đậu tương	88,4	57,3	64,8
Lạc	3.301,9	2.981,5	90,3
Rau, đậu các loại	15.098,5	15.348,2	101,7

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2022

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2022	Quý III năm 2022
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	103.444	46.522	149.966	103,8	102,1
Thịt lợn	70.858	32.254	103.112	102,9	102,7
Thịt trâu	2.345	1.278	3.623	101,6	102,0
Thịt bò	3.987	1.942	5.929	102,1	102,1
Thịt gia cầm	25.465	10.653	36.118	106,8	100,4
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	247.636	131.347	378.983	103,8	100,9
Sữa (Tấn)	40,2	32,8	73,0	72,0	93,2

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2022	Quý III năm 2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	8,6	0,5	9,1	102,4	65,0
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	445,2	147,2	592,4	105,2	101,3
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	37,0	29,1	66,1	111,0	110,1
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,4	2,0	5,4	48,8	71,6
Cháy rừng (Ha)	1,0	0,0	1,0	311,5	-
Chặt, phá rừng (Ha)	2,3	2,0	4,3	35,6	75,2

4. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm 2022	Quý III năm 2022
Tổng sản lượng thủy sản	19.150,0	12.161,8	31.311,8	103,2	105,4
Cá	18.309,7	11.352,8	29.662,4	103,2	105,1
Tôm	108,4	139,2	247,5	103,1	106,4
Thủy sản khác	732,0	669,9	1.401,9	103,4	109,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	18.095,7	11.105,6	29.201,3	103,3	105,0
Cá	18.055,4	11.095,8	29.151,2	103,3	105,0
Tôm	14,8	9,8	24,60	104,2	101,4
Thủy sản khác	25,5	-	25,5	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	1.054,3	1.056,3	2.110,5	102,7	109,4
Cá	254,3	257,0	511,3	100,8	111,9
Tôm	93,6	129,4	222,9	102,9	106,8
Thủy sản khác	706,5	669,9	1.376,4	103,4	109,0

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	106,64	110,48	108,58	110,72
B. Khai khoáng	79,73	111,30	70,54	83,83
07. Khai thác quặng kim loại	133,33	75,00	100,00	208,54
08. Khai khoáng khác	76,10	115,62	68,97	77,78
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,67	111,01	108,82	111,04
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,70	93,14	93,37	102,19
11. Sản xuất đồ uống	126,68	90,54	244,44	103,52
13. Dệt	108,70	103,50	114,48	105,40
14. Sản xuất trang phục	92,07	90,77	110,71	97,42
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	136,51	91,09	115,48	106,55
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	105,37	114,61	208,30	87,20
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	117,20	95,82	123,31	113,40
18. In, sao chép bản ghi các loại	120,99	71,43	131,58	121,56
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	153,62	97,71	150,11	91,13
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	91,08	92,94	105,66	96,80
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,16	98,63	126,74	121,35
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	271,63	87,15	112,43	119,57
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	99,35	134,19	99,56	119,84
27. Sản xuất thiết bị điện	148,52	74,81	120,97	112,37
29. Sản xuất xe có động cơ	222,36	100,74	275,34	151,50
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	20,41	85,12	28,15	45,19
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	107,24	180,18	32,82	92,03
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	102,15	94,67	104,44	105,60
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	102,15	94,67	104,44	105,60
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	139,03	103,26	145,70	125,75
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,85	100,05	102,31	100,24
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	530,77	109,30	540,22	226,05

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	108,29	116,29	108,35
B. Khai khoáng	91,45	92,27	70,43
07. Khai thác quặng kim loại	162,45	339,29	155,56
08. Khai khoáng khác	87,94	82,93	65,48
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,71	116,66	108,58
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,31	99,76	100,14
11. Sản xuất đồ uống	83,49	90,62	133,63
13. Dệt	106,30	102,16	108,02
14. Sản xuất trang phục	99,59	95,31	97,14
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	92,24	106,63	119,38
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	35,66	84,92	158,60
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,75	110,19	119,74
18. In, sao chép bản ghi các loại	240,32	85,22	111,23
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,58	87,52	102,74
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,13	95,99	94,76
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,28	115,15	121,96
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	102,19	118,34	134,17
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	113,11	156,59	106,99
27. Sản xuất thiết bị điện	71,91	126,43	128,57
29. Sản xuất xe có động cơ	151,61	114,22	203,80
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	55,82	50,97	14,90
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	157,49	105,15	50,44
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	113,72	102,80	102,30
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	113,72	102,80	102,30
E. CC nước, HD quản lý và xử lý rác thải, nước thải	91,89	145,17	146,88
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,13	94,40	100,95
38. HD thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	68,60	623,19	571,33

**7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022
Giấy và bìa các loại	Tấn	22.377	21.442	201.239	123,3	113,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.522	6.791	56.303	197,2	104,5
Chè	Tấn	3.924	4.059	25.901	83,7	81,4
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	36.803	35.000	339.529	142,5	100,0
Phân NPK	Tấn	22.938	23.000	279.503	157,9	85,5
Cao lanh	Tấn	20.769	19.184	209.130	39,3	68,3
Xi măng	Tấn	119.626	143.544	1.121.649	127,4	99,6
Gạch lát	1000 M ²	4.401	3.960	34.591	126,4	135,7
Mỳ chính	Tấn	3.573	3.000	31.040	107,0	123,6
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4,8	3,6	26,5	121,0	112,4
Vải thành phẩm	1000 M ²	4.705	5.060	46.092	126,2	106,1
Sợi toàn bộ	Tấn	1.092	1.060	10.130	97,8	104,0
Quần áo may sẵn	1000 Cái	10.402	9.598	93.158	102,8	92,5
Giày thể thao	1000 Đôi	657	598	4.930	115,5	106,5
Nước máy	1000 M ³	3.202	3.204	25.766	102,3	100,2
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	13.336	11.939	107.793	104,5	96,3
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	11.807	15.196	135.508	165,0	109,8

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
Giấy và bìa các loại	Tấn	65.061	68.891	67.287	110,7	110,2	119,7
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	5.989	26.031	24.282	85,9	93,3	127,6
Chè	Tấn	3.940	9.251	12.709	92,7	80,3	79,2
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	112.658	119.879	106.992	104,8	87,2	113,2
Phân NPK	Tấn	101.070	114.351	64.082	78,8	87,7	93,9
Cao lanh	Tấn	60.126	93.027	55.978	69,4	105,6	42,5
Xi măng	Tấn	346.371	387.668	387.610	97,3	95,9	105,9
Gạch lát	1000 M ²	9.349	12.430	12.812	158,0	127,0	130,9
Mỳ chính	Tấn	10.040	10.609	10.391	115,9	120,4	136,0
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4,6	10,4	11,5	71,9	126,4	128,6
Vải thành phẩm	1000 M ²	14.357	15.977	15.758	105,5	101,3	111,9
Sợi toàn bộ	Tấn	3.311	3.444	3.374	107,9	102,9	101,6
Quần áo may sẵn	1000 Cái	33.089	29.746	30.323	96,3	87,9	93,4
Giày thể thao	1000 Đôi	1.301	1.762	1.867	92,2	106,6	119,4
Nước máy	1000 M ³	7.961	8.226	9.578	106,1	94,4	100,9
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	34.335	36.199	37.260	99,1	94,7	95,3
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	56.078	40.589	38.842	92,0	113,9	144,9

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	9.266.304	10.309.359	26.865.264	110,6	112,4	110,6
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.272.686	1.464.600	3.950.439	117,3	133,0	124,6
Vốn trái phiếu Chính phủ	1.862	2.000	12.209	2,6	2,0	4,3
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	74.609	37.994	128.926	28,5	14,3	17,6
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	79.722	33.901	142.610	357,6	137,7	269,5
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.822.575	6.600.698	16.594.351	117,1	115,5	111,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.733.194	1.863.722	4.989.390	103,3	116,2	112,2
Vốn huy động khác	281.656	306.444	1.047.339	98,3	84,9	138,1

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	306.372	314.539	2.778.005	74,3	103,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	193.330	197.906	1.792.014	74,5	104,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	73.116	73.968	638.892	73,4	92,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.337	22.763	177.462	68,8	88,5
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	107.692	110.788	1.037.912	75,1	139,5
Vốn nước ngoài (ODA)	7.532	7.889	72.840	75,8	31,0
Xổ số kiến thiết	2.100	2.300	17.680	73,7	105,7
Vốn khác	2.890	2.961	24.690	73,5	101,4
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	81.170	82.422	716.180	73,7	100,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	28.977	29.112	250.374	74,7	98,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.117	19.562	162.378	70,6	91,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.633	49.688	430.881	73,0	102,0
Vốn khác	3.560	3.622	34.925	74,8	101,3
Vốn NS Nhà nước cấp xã	31.872	34.211	269.811	74,4	99,7
Vốn cân đối ngân sách xã	17.962	18.921	150.392	71,4	96,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.986	13.992	117.190	75,0	100,1
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	11.377	12.668	95.462	79,6	103,9
Vốn khác	2.533	2.622	23.957	74,3	104,2

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
TỔNG SỐ	931.484	911.787	934.734	105,3	100,7	103,6
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	602.145	599.973	589.896	102,5	104,6	107,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	206.583	209.483	222.826	79,8	95,5	104,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	56.704	54.922	65.836	88,8	81,0	95,7
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo MT	363.374	345.792	328.746	135,8	142,2	140,9
Vốn nước ngoài (ODA)	18.755	30.928	23.157	39,1	31,7	26,0
Xổ số kiến thiết	5.530	5.650	6.500	99,9	90,0	132,4
Vốn khác	7.903	8.120	8.667	106,6	108,9	91,4
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	243.869	225.175	247.136	111,3	95,1	97,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	83.779	78.763	87.832	109,0	95,1	93,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	53.992	51.908	56.478	98,4	90,1	87,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	146.170	136.278	148.433	111,6	95,7	99,5
Vốn khác	13.920	10.134	10.871	122,0	86,4	95,9
Vốn NS Nhà nước cấp xã	85.470	86.639	97.702	109,8	91,7	99,5
Vốn cân đối ngân sách xã	47.430	48.324	54.638	110,1	96,7	87,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	39.151	37.851	40.188	122,3	100,4	84,7
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	29.823	30.328	35.311	109,2	81,8	128,4
Vốn khác	8.217	7.987	7.753	110,0	107,1	96,3

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.736.163	3.800.327	31.971.896	123,6	116,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.090.268	3.133.289	26.900.684	116,8	112,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	344.397	363.922	2.504.068	240,0	162,0
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	301.498	303.116	2.567.145	127,2	123,0

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	3.090.268	3.133.289	26.900.684	116,8	112,7
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.072.910	1.107.625	9.251.240	124,4	118,1
Hàng may mặc	233.438	239.452	2.114.961	111,6	112,5
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	228.964	232.791	2.049.356	114,4	116,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	25.016	25.013	213.040	108,0	111,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	321.191	308.828	2.571.907	116,3	113,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	58.783	58.936	610.761	190,6	214,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	525.210	531.614	4.399.028	101,6	93,2
Xăng, dầu các loại	403.343	401.988	3.677.466	113,3	111,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	54.475	56.535	520.356	123,2	114,5
Đá quý, kim loại quý,...	48.797	50.412	398.751	191,9	165,2
Hàng hóa khác	60.957	62.976	538.689	122,1	116,5
SC xe có động cơ, mô tô,...	57.184	57.120	555.129	106,4	116,6

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
TỔNG SỐ	8.505.635	9.108.229	9.286.820	107,0	115,1	116,1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	2.901.610	3.110.341	3.239.289	111,1	120,6	122,6
Hàng may mặc	717.705	699.345	697.911	114,3	112,9	110,3
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	665.127	694.993	689.236	113,4	122,1	115,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	68.246	72.119	72.675	109,1	121,2	104,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	795.176	850.870	925.861	109,7	112,9	116,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	123.102	311.943	175.716	127,6	327,6	188,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	1.409.648	1.384.681	1.604.698	90,2	87,1	102,4
Xăng, dầu các loại	1.188.997	1.261.350	1.227.119	105,9	114,3	114,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	178.985	180.457	160.914	115,0	114,5	113,8
Đá quý, kim loại quý,...	97.973	161.131	139.647	122,6	198,5	174,0
Hàng hóa khác	177.068	179.371	182.250	110,4	120,4	119,0
SC xe có động cơ, mô tô,...	181.997	201.628	171.503	114,8	126,4	108,7

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	645.895	667.038	5.071.212	171,1	139,6
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	344.397	363.922	2.504.068	240,0	162,0
Dịch vụ lưu trú	33.035	34.714	244.511	215,3	161,4
Dịch vụ ăn uống	311.362	329.208	2.259.557	243,0	162,1
Dịch vụ lữ hành	19.702	20.814	91.183	15.417,8	2.483,6
Dịch vụ khác	281.796	282.302	2.475.962	118,5	118,9

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
TỔNG SỐ	1.335.312	1.779.992	1.955.909	104,0	143,1	177,1
Phân theo ngành kinh tế						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	549.825	906.041	1.048.201	98,2	162,5	244,7
Dịch vụ lưu trú	55.338	88.872	100.301	104,8	169,5	217,1
Dịch vụ ăn uống	494.487	817.170	947.900	97,5	161,8	248,0
Dịch vụ lữ hành	2.523	27.839	60.821	124,4	2.497,6	11.506,1
Dịch vụ khác	782.964	846.112	846.886	108,4	123,4	125,4

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2022 so với				Bình quân quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm 2022		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,44	104,86	104,11	100,11	104,62	103,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,82	108,07	107,82	100,56	107,24	102,36
<i>Trong đó:</i> Lương thực	109,42	104,48	101,58	99,67	105,53	105,42
Thực phẩm	117,30	108,78	109,25	100,87	106,90	100,93
Ăn uống ngoài gia đình	114,63	107,82	106,74	99,97	109,86	106,05
Đồ uống và thuốc lá	117,04	109,52	109,41	100,39	108,83	105,46
May mặc, mũ nón, giày dép	107,81	104,58	103,70	100,82	104,02	102,27
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,42	102,49	102,71	99,29	102,06	101,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,23	104,04	102,84	100,40	103,61	102,32
Thuốc và dịch vụ y tế	104,15	101,17	100,82	100,06	101,19	101,06
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>102,32</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	107,28	107,09	102,59	98,02	110,09	114,88
Bưu chính viễn thông	98,05	100,01	100,01	100,00	100,00	99,93
Giáo dục	105,37	103,04	102,88	102,17	101,59	101,02
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>103,63</i>	<i>101,95</i>	<i>101,94</i>	<i>101,94</i>	<i>100,65</i>	<i>100,22</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,39	102,48	102,21	100,31	101,58	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,84	106,26	105,37	100,37	105,45	103,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	130,61	98,89	98,49	96,64	100,91	101,45
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,53	103,84	101,78	99,96	103,77	101,26

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	519.547	4.394.837	102,0	128,5	115,1
Vận tải hành khách	64.322	573.871	100,3	154,2	118,2
Đường thủy nội địa	943	8.333	100,1	136,3	116,7
Đường bộ	63.378	565.537	100,3	154,5	118,2
Vận tải hàng hóa	404.538	3.402.794	102,3	124,5	115,4
Đường thủy nội địa	95.578	824.095	102,5	120,0	112,9
Đường bộ	308.960	2.578.700	102,2	125,9	116,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	50.157	414.896	101,5	135,0	108,5

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
TỔNG SỐ	1.331.547	1.510.981	1.552.308	107,3	114,5	123,5
Vận tải hành khách	179.095	198.038	196.738	106,7	114,9	135,4
Đường thủy nội địa	2.478	2.928	2.927	109,8	114,7	125,6
Đường bộ	176.617	195.109	193.811	106,7	114,9	135,5
Vận tải hàng hóa	1.032.858	1.167.126	1.202.811	109,1	115,5	121,5
Đường thủy nội địa	264.722	276.052	283.321	110,7	111,1	117,1
Đường bộ	768.136	891.074	919.490	108,5	117,0	122,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	118.728	144.810	151.358	94,4	106,1	126,0

20. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 9 năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.401	12.125	99,5	152,7	114,6
(Nghìn hành khách)					
Đường thủy nội địa	126	1.125	97,5	129,0	112,6
Đường bộ	1.275	11.000	99,6	155,5	114,8
Luân chuyển hành khách	85.228	740.404	99,8	156,6	116,4
(Nghìn Hk.km)					
Đường thủy nội địa	156	1.371	98,0	131,4	112,8
Đường bộ	85.072	739.033	99,8	156,7	116,4
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	4.063	34.398	101,1	118,8	110,0
(Nghìn tấn)					
Đường thủy nội địa	1.364	11.846	99,3	115,4	108,5
Đường bộ	2.699	22.552	102,1	120,6	110,8
Luân chuyển hàng hóa	445.018	3.762.780	100,7	120,2	111,0
(Nghìn tấn.km)					
Đường thủy nội địa	227.406	1.959.587	99,3	117,4	110,0
Đường bộ	217.611	1.803.193	102,1	123,2	112,2

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
I. HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	3.813	4.091	4.221	104,5	109,2	132,5
Đường thủy nội địa	334	395	395	107,3	110,1	120,3
Đường bộ	3.479	3.695	3.826	104,3	109,1	134,0
Luân chuyển hành khách (Nghìn Hk.km)	234.826	249.131	256.447	106,1	110,8	135,1
Đường thủy nội địa	407	479	485	107,0	110,0	121,4
Đường bộ	234.420	248.652	255.961	106,1	110,8	135,1
II. HÀNG HÓA						
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	10.761	11.612	12.026	106,3	108,5	115,3
Đường thủy nội địa	3.852	3.921	4.073	107,2	105,4	113,2
Đường bộ	6.909	7.691	7.952	105,8	110,1	116,4
Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	1.181.841	1.262.735	1.318.204	107,2	108,9	116,9
Đường thủy nội địa	632.441	649.070	678.076	108,0	106,8	115,3
Đường bộ	549.400	613.664	640.128	106,3	111,4	118,7

22. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ tháng 9/2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 9/2022	Kỳ tháng 9/2022 so với kỳ tháng 8/2022 (%)	Kỳ tháng 9/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 9/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông (vụ)	7	41	175,0	175,0	105,1
Đường bộ	7	41	175,0	175,0	105,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	7	39	140,0	175,0	134,5
Đường bộ	7	39	140,0	175,0	134,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	25	-	100,0	131,6
Đường bộ	1	25	-	100,0	131,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	3	16	300,0	100,0	59,3
Số người chết	-	-	-	-	-
Số người bị thương	2	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	170	>1460	-	46,4	-

23. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

		Quý I năm 2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2022 đến hết kỳ tháng 3/2022)	Quý II năm 2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2022 đến hết kỳ tháng 6/2022)	Quý III năm 2022 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2022 đến hết kỳ tháng 9/2022)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	13	12	16
Đường bộ	"	13	12	16
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	15	8	16
Đường bộ	"	15	8	16
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	6	7	12
Đường bộ	Người	6	7	12
Đường sắt	Người	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-
Cháy, nổ				-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	8	5
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	130	160	>1170
